

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY CP ĐIỆN GIA LAI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01/01/2012 ĐẾN 30/06/2012



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :
KẾT QUẢ KINH DOANH :
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ :
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH :**

**MẪU SỐ : B01 - DN
MẪU SỐ : B02 - DN
MẪU SỐ : B03 - DN
MẪU SỐ : B09 - DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		301.958.424.717	102.763.569.060
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35.347.704.982	9.304.184.981
1. Tiền	111	V.01	1.347.704.982	9.304.184.981
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	210.380.249.272	1.391.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		210.380.249.272	1.391.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.283.976.925	67.875.999.978
1. Phải thu khách hàng	131		22.033.930.431	26.448.174.568
2. Trả trước cho người bán	132		237.808.383	196.637.729
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7.029.451.347	41.248.400.917
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(17.213.236)	(17.213.236)
IV. Hàng tồn kho	140		10.533.296.204	10.011.254.896
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10.533.296.204	10.011.254.896
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.413.197.334	14.181.129.205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.279.546.211	66.957.195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	2.000.000	4.711.835.216
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.131.651.123	9.402.336.794
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		752.671.688.667	825.460.084.055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		495.175.084	835.855.747
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		664.209.155	1.004.889.818
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(169.034.071)	(169.034.071)
II. Tài sản cố định	220		93.743.554.311	335.315.032.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	85.483.820.738	326.760.556.236
- Nguyên giá	222		146.204.711.842	400.638.608.390

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(60.720.891.104)	(73.878.052.154)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	64.166.667	208.606.651
- Nguyên giá	228		255.000.000	395.907.975
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(190.833.333)	(187.301.124)
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11	8.195.566.906	8.345.869.795
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		628.815.933.741	457.938.539.926
1. Đầu tư vào công ty con	251		493.133.505.770	402.235.245.809
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.535.180.000	2.535.180.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	136.700.449.789	60.825.115.954
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3.553.201.818)	(7.657.001.837)
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.617.025.531	31.370.655.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	29.617.025.531	31.370.655.500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.054.630.113.384	928.223.653.115

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		408.874.056.031	610.894.914.409
I. Nợ ngắn hạn	310		60.162.406.572	175.881.281.893
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	19.164.839.432	87.726.988.486
2. Phải trả người bán	312		17.658.365.818	5.938.003.877
3. Người mua trả tiền trước	313		2.313.798.174	1.637.701.048
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4.753.224.138	4.191.950.871
5. Phải trả người lao động	315		1.926.305.107	3.369.998.636
6. Chi phí phải trả	316	V.17	92.018.640	489.866.818
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13.508.494.279	67.785.232.969
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ Kthưởng, phúc lợi, thưởng BDH công ty	323		745.360.984	4.741.539.188
II. Nợ dài hạn	330		348.711.649.459	435.013.632.516
1. Phải trả dài hạn người bán	331			5.381.134.590
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		211.467.544.626	288.022.563.067
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	137.216.534.760	141.573.174.760

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		27.570.073	36.760.099
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
b. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		645.756.057.353	317.328.738.706
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	645.756.057.353	317.328.738.706
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		522.871.860.000	261.435.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		103.154.918.653	50.867.732.653
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			381.706
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.169.008.807	3.076.516.818
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.185.567.779	1.185.567.779
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		15.374.702.114	762.609.750
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.054.630.113.384	928.223.653.115

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		216.319.686	229.960.985
5. Ngoại tệ các loại		201,79 USD	201,61 USD
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			

Pleiku, ngày 14 tháng 7 năm 2012

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



[Handwritten signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
TÂN XUÂN HIỀN

[Handwritten signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Phương

[Handwritten signature]

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY 01/01/2012 ĐẾN 30/06/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lấy số từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	30.978.503.872	42.612.805.947	54.638.398.860	69.194.077.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	30.978.503.872	42.612.805.947	54.638.398.860	69.194.077.027
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	23.795.150.145	26.641.323.738	38.190.735.964	45.122.652.641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.183.353.727	15.971.482.209	16.447.662.896	24.071.424.386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	7.517.186.913	21.347.433.807	12.854.688.882	35.162.571.640
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.006.253.372	9.310.265.045	6.208.512.342	17.206.438.642
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.464.481.849	7.401.654.402	6.358.155.172	14.006.745.505
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.923.060.331	2.185.635.012	3.785.155.641	4.006.918.056
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		10.771.226.937	25.823.015.959	18.308.883.775	38.020.639.328
11. Thu nhập khác	31		519.903.263	69.221.146	723.309.046	96.444.370
12. Chi phí khác	32		227.197.405	49.640.664	394.143.272	60.021.111
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		292.705.858	19.580.482	329.165.774	36.423.259
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		11.063.932.795	25.842.596.441	18.638.049.549	38.057.062.587
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.364.381.328	5.172.320.678	4.342.406.181	6.572.630.569
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		8.699.551.467	20.670.275.763	15.295.643.368	31.484.432.018
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		244,19	667,84	483,12	1.083,70

Pleiku, ngày 14 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
TÂN XUÂN HIỂN

[Handwritten signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Phương

[Handwritten signature]

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
TỪ NGÀY 01/01/2012 ĐẾN 30/06/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		66.248.989.656	57.478.093.123
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(22.071.338.875)	(42.019.713.377)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.248.016.903)	(5.766.452.024)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(17.063.947.256)	(13.491.744.970)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		0	(5.291.348.550)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.207.758.036	10.637.851.162
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50.526.277.914)	(253.034.047.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18.450.833.256)	(251.487.362.093)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(123.097.597)	(4.676.953.930)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(210.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.881.250.000	72.726.691.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(48.613.728.520)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	34.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.082.827.293	24.107.158.019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(162.159.020.304)	78.343.166.569
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		313.723.116.000	775.218.600
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2.791.629.961)	(392.865.400)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		89.326.644.293	43.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(167.539.265.465)	(46.461.737.473)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.065.109.600)	(17.983.503.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		206.653.755.267	(21.062.887.448)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		26.043.901.707	(194.207.082.972)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.304.184.981	202.304.168.168
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61		(381.706)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	35.347.704.982	8.097.085.196

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Pleiku, ngày 14 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

TỔNG GIÁM ĐỐC
TÂN XUÂN HIỂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Sương Thị Phương



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 (thay đổi lần thứ ba vào ngày 06/06/2012) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng;
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống). Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống);
- Sản xuất đường; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh. Chi tiết: sản xuất rượu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Chi tiết: mua bán vật tư, thiết bị và phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Trồng cây mía;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón các loại;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Điều hành tua du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, Chi tiết: Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch;
- Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Làm dịch vụ cho các hộ nông dân trồng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy chế biến;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính.

4.6 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 23
Phương tiện vận tải	5 – 23
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

Tài sản cố định khác

Các tài sản cố định khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25% theo hướng dẫn tại thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:

✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2:

- Công trình Cải tạo và nâng cấp Nhà máy Thủy Điện Ia Đrăng 2: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003 đến năm 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2007 đến năm 2013). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2169/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
- Công trình Cải tạo và nâng cấp lưới Điện Thị trấn và Công ty Cao su Chư Prông: Áp dụng Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003 đến năm 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2007 đến năm 2013). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1749/GCN-UB ngày 10 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo hướng dẫn tại thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 25%.
- Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2016). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo hướng dẫn tại thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 25%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt tại quỹ	20.695.148	6.406.213
Tiền gửi ngân hàng	1.327.009.834	9.297.778.768
Các khoản tương đương tiền	34.000.000.000	-
Cộng	35.347.704.982	9.304.184.981

6. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm		1.000.000.000
Cho vay ngắn hạn	210.380.249.272	391.000.000
Cộng	210.380.249.272	1.391.000.000

7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.321.174.000	40.142.704.800
Phải thu tiền lãi cho vay vốn	2.283.246.171	264.553.364
Phải thu các đối tượng khác	425.031.176	841.142.753
Cộng	7.029.451.347	41.248.400.917

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.774.827.486	3.811.398.119
Công cụ, dụng cụ	26.567.749	26.683.657
Chi phí SXKD dở dang	7.731.900.969	6.173.173.120
Cộng	10.533.296.204	10.011.254.896

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	2.000.000	4.711.835.216
- Thuế thu nhập DN		4.681.924.636
- Tiền thuê đất		29.910.580
- Thuế môn bài	2.000.000	
Cộng	2.000.000	4.711.835.216

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	33.966.900	33.966.900
Tạm ứng	7.092.684.223	9.368.369.894
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	-
Cộng	7.131.651.123	9.402.336.794

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	P.tiền vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cây lâu năm súc vật cho SP VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá							
Số đầu năm	59.366.432.178	122.916.954.721	70.106.565.894	2.317.009.336	174.169.396	145.757.476.865	400.638.608.390
Tăng trong kỳ		523.160.683		38.090.909		0	561.251.592
Tăng khác						0	0
Giảm trong kỳ	25.648.994.127	78.277.314.659	38.010.068.080	105.284.545	0	112.953.486.729	254.995.148.140
Phân loại lại						0	0
Số cuối kỳ	33.717.438.051	45.162.800.745	32.096.497.814	2.249.815.700	174.169.396	32.803.990.136	146.204.711.842
Khấu hao							0
Số đầu năm	7.868.675.647	29.614.524.556	14.456.290.698	763.825.142	151.632.783	21.023.103.328	73.878.052.154
Tăng trong kỳ	788.571.199	957.681.566	698.605.048	127.698.634	6.760.985	738.527.482	3.317.844.914
Tăng khác							0
Giảm trong kỳ	1.206.545.121	5.316.738.337	3.043.597.687	32.700.793	0	6.875.424.026	16.475.005.964
Phân loại lại							0
Số cuối kỳ	7.450.701.725	25.255.467.785	12.111.298.059	858.822.983	158.393.768	14.886.206.784	60.720.891.104

- Trong kỳ, Công ty có điều chuyển tài sản liên doanh của hai nhà máy thủy điện ĐăkPihao2 và Ia Púch3 sang cho Công ty CP Điện Cao su Gia Lai với giá trị như sau:

- + Nguyên giá TSCĐ hữu hình: 254.995.148.140 đồng
- + Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình: 16.475.005.964 đồng
- + Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình: 238.520.142.176 đồng.

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 30/06/2012 là: 31.970.040.502 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	395.907.975	395.907.975
Tăng trong kỳ		-
Tăng khác		-
Giảm trong kỳ (điều chuyển TS)	140.907.975	140.907.975
Số cuối kỳ	255.000.000	255.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	187.301.124	187.301.124
Tăng trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Tăng khác		-
Giảm trong kỳ (điều chuyển TS)	1.467.791	1.467.791
Số cuối kỳ	190.833.333	190.833.333
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	208.606.851	208.606.851
Số cuối kỳ	64.166.667	64.166.667

- Trong kỳ, Công ty có điều chuyển tài sản liên doanh của hai nhà máy thủy điện ĐăkPiHao2 và Ia Púch3 sang cho Công ty CP Điện Cao su Gia Lai với giá trị như sau:

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình:	140.907.975 đồng
+ Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình:	1.467.791 đồng
+ Giá trị còn lại TSCĐ vô hình:	139.440.184 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
CPQL Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao1	3.403.818.832	2.901.692.307
Công trình khu SX Diên Phú	928.960.074	928.960.074
Ngăn xuất tuyến 35KV-TBA 110KV Ayun Pa		481.020.141
Xây dựng hạ tầng SCADA Ayun hạ		198.197.273
Tiền mua đất khu CN Diên Phú	3.862.788.000	3.836.000.000
Cộng	8.195.566.906	8.345.869.795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng CP	30/06/2012 VND	Số lượng CP	31/12/2011 VND
Đầu tư vào Công ty con		493.133.505.770		402.235.245.809
- Công ty CP Đầu tư Điện Tây Nguyên	13.554.384	133.268.256.200	13.313.254	131.063.232.019
- Công ty CP Bê tông Ly tâm Gia Lai		2.197.314.737		2.197.314.737
- Công ty CP Mía đường Nhiệt điện Gia Lai	11.257.914	153.107.924.745	11.257.914	153.107.924.745
- Công ty CP Ayun Thượng	6.172.320	61.723.200.000	6.172.320	61.723.200.000
- Công ty CP Thủy điện Gia Lai	5.259.726	54.730.180.088	5.221.700	54.143.574.308
- Công ty CP Điện Cao su Gia Lai	8.810.663	88.106.630.000	8.810.663	
Đầu tư vào Công ty liên kết		2.535.180.000		2.535.180.000
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	253.518	2.535.180.000	253.518	2.535.180.000
Đầu tư dài hạn khác		136.700.449.789		60.825.115.954
- Cho vay (Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai)		43.257.250.000		45.138.000.000
- Công ty CP Thủy điện Trường Phú	900.000	10.530.000.000	900.000	10.530.000.000
- Công ty CP Trường Phú (liên doanh tỷ lệ 50:50)		3.670.483.756		3.670.483.756
- Công ty CP Thủy điện Nước Trong				1.000.500.000
- Công ty CP Đầu tư Điện Tây Nguyên (phần tiếp nhận từ EDC)		486.132.198		486.132.198
- Công ty CP Điện Cao su Gia Lai		78.756.583.835		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.553.201.818)		(7.657.001.837)
- Công ty CP Đầu tư Điện Tây Nguyên		(3.146.169.800)		(7.249.969.819)
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ		(407.032.018)		(407.032.018)
- Công ty CP Phát triển Năng Lượng		-		-
Cộng		628.815.933.741		457.938.539.926

Trong kỳ, Công ty thực hiện điều chuyển tài sản liên doanh là 2 nhà máy thủy điện ĐăkPihao2 và Ia Púch3 sang cho Công ty CP Điện Cao su Gia Lai. Trong đó: tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Điện Gia Lai tại Công ty CP Điện Cao su Gia Lai là: 67,77%. Tương ứng với giá trị vốn góp điều lệ là: 88.106.630 đồng và vốn đầu tư dài hạn khác là: 78.756.583.835 đồng.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi vay thi công Xây dựng Nhà máy thủy điện H' Chan	3.265.587.008	3.378.193.454
Lãi vay thi công Xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 3	578.573.863	598.524.685
Lãi vay thi công Xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur3	453.140.032	468.765.550
Lãi vay thi công Xây dựng Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao2	2.801.104.710	2.891.462.928
Lãi vay thi công Xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Puch3	3.176.783.248	3.273.049.408
Giá trị lợi thế kinh doanh (@)	17.419.325.752	18.485.815.084
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	1.922.510.918	2.274.844.391
Cộng	29.617.025.531	31.370.655.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	-	52.919.675.026
- Công ty cổ phần Mía đường Nhiệt điện Gia Lai		14.500.000.000
- Công ty cổ phần Thủy điện Gia Lai		5.000.000.000
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - CN Gia Lai		4.914.765.630
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - CN Gia Lai		16.172.725.841
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Gia Lai		12.332.183.555
- Ngân hàng Ngoại thương - CN Gia Lai		
Nợ dài hạn đến hạn trả	19.164.839.432	34.807.313.460
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai	11.119.977.464	17.509.977.492
+ Dự án thủy điện Ia Đrăng3	1.320.000.000	1.960.000.000
+ Dự án thủy điện Ia Meur3	1.100.000.000	1.650.000.000
+ Dự án thủy điện Ia Púch3	4.700.000.000	5.900.000.000
+ Mía đường cũ	3.999.977.464	7.999.977.492
- Ngân hàng ĐT và PT - Chi nhánh Gia Lai	4.773.176.340	7.573.176.340
+ Dự án Thủy điện ĐăkPihao2	3.000.000.000	5.800.000.000
+ Mía đường cũ	1.773.176.340	1.773.176.340
- Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Gia Lai	3.271.685.628	8.271.685.628
+ Dự án thủy điện H'Chan	3.271.685.628	8.271.685.628
- Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Gia Lai	-	1.187.970.000
+ Dự án cải tạo Lưới điện Chư Prông		1.187.970.000
- Ngân hàng Kỹ thương - Chi nhánh Gia Lai	-	264.504.000
+ Mua xe ô tô		264.504.000
Cộng	19.164.839.432	87.726.988.486

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.179.677.018	2.861.554.561
Thuế thu nhập cá nhân	11.850.392	220.269.105
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	2.029.779.762	-
Thuế tài nguyên	37.324.366	502.999.976
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	494.592.600	607.127.229
Cộng	4.753.224.138	4.191.950.871

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi vay phải trả	92.018.640	489.866.818
Cộng	92.018.640	489.866.818

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	155.093.800	155.093.800
Kinh phí công đoàn	39.658.047	39.042.956
Phải trả, phải nộp khác	13.313.742.432	67.591.096.213
- Phải trả liên doanh	2.276.067.084	28.127.568.219
+ Công ty CP Đầu tư Điện Tây Nguyên	2.276.067.084	17.085.756.243
+ Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông		5.553.073.754
+ Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê		5.488.738.222
- Phải trả lãi vay		1.291.500.000
- Phải trả cổ tức	295.680.800	26.360.790.400
- Phải trả khác	10.741.994.548	11.811.237.594
+ Phí dịch vụ môi trường rừng	1.949.785.100	
+ Phải trả khác	8.792.209.448	
Cộng	13.508.494.279	67.785.232.969

20. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	211.467.544.626	211.816.280.876
- Huy động vốn I3 IaMeur 3	11.961.984.055	12.310.720.305
- Huy động vốn H'Chan	30.428.053.541	30.428.053.541
- Huy động vốn ĐăkPiHao 2	58.636.542.952	58.636.542.952
- Huy động vốn Ia Puch 3	42.881.731.739	42.881.731.739
- Huy động vốn H'Mun	67.559.232.339	67.559.232.339
Công ty TNHH 1 TV Cao Su Chư Prông	.	38.333.004.532
- Huy động vốn ĐăkPiHao 2	.	21.832.745.996
- Huy động vốn Ia Puch 3	.	16.500.258.536
Công ty TNHH 1 TV Cao su Chư Sê	.	37.873.277.659
- Huy động vốn ĐăkPiHao 2	.	21.292.264.082
- Huy động vốn Ia Puch 3	.	16.581.013.577
Cộng	211.467.544.626	288.022.563.067

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vay và Nợ dài hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	137.216.534.760	141.573.174.760
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai	96.766.534.760	96.766.534.760
+ Dự án thủy điện Ia Đrăng ³	9.518.311.096	9.518.311.096
+ Dự án thủy điện Ia Meur ³	8.576.268.184	8.576.268.184
+ Dự án thủy điện Ia Púch ³	56.272.748.555	56.272.748.555
+ Mía đường cũ	22.399.206.925	22.399.206.925
- Ngân hàng ĐT và PT - Chi nhánh Gia Lai	40.450.000.000	40.450.000.000
+ Dự án Thủy điện ĐăkPihao ²	40.450.000.000	40.450.000.000
- Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Gia Lai	-	3.959.900.000
+ Dự án cải tạo Lưới điện Chư Prông	-	3.959.900.000
- Ngân hàng Kỹ thương - Chi nhánh Gia Lai	-	396.740.000
+ Mua xe ô tô	-	396.740.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	137.216.534.760	141.573.174.760

(1) Vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 75/HĐTD ngày 17/10/2003 để đầu tư cho Dự án Thủy điện IaĐrăng 3, Huyện ChưPrông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 17 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,77%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 03 tháng điều chỉnh 01 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2%/ năm 0,17%/tháng - Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,155%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình TĐ IaĐrăng 3.

(2) Vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 77/HĐTD ngày 27/10/2003 để đầu tư cho dự án Công trình Thủy điện IaMeur, Huyện ChưPrông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 27 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,8%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 03 tháng điều chỉnh 01 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2,4%/ năm (0,2%/tháng - Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này). Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình Thủy điện IaMeur³, phần còn thiếu áp dụng biện pháp cho vay không bảo đảm bằng tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (3) Vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 45/HĐTD ngày 29/08/2006 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện Ia Puch 3. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Thời gian ân hạn là 24 tháng (2 năm). Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 06 tháng điều chỉnh 01 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng là 0,25%/tháng (3%/năm). Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện Ia Puch 3.
- (4) Theo Biên bản thỏa thuận về việc tiếp nhận nợ vay Ngân hàng ngày 01/10/2007 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó Công ty Điện Gia Lai tiếp nhận nợ vay và kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng tín dụng, văn bản thỏa thuận của Công ty Mía đường Gia Lai đã ký kết với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT.
- (5) Vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2006/HĐ ngày 06/03/2006 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện ĐăkPiHao 2. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 132 tháng kể từ ngày Bên Vay rút khoản vốn đầu tiên cho đến khi Bên Vay trả hết nợ gốc, nợ lãi bao gồm: Thời gian ân hạn nợ gốc là 24 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên; và thời gian trả nợ gốc là 108 tháng. Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 06 tháng điều chỉnh 01 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Gia Lai công bố cộng 3%/năm, nhưng không thấp hơn 10,2% năm tương ứng với số vốn ủy thác tham gia. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày chuyển sang quá hạn cho đến khi Bên Vay trả hết nợ quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình Thủy điện ĐăkPiHao 2.
- (6) Theo biên bản Nhận nợ Ngân hàng ngày 14/07/2008 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Tỉnh Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó Công ty Điện Gia Lai nhận các khoản nợ của Công ty Mía đường Gia Lai vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Tỉnh Gia Lai.
- (7) Vay Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Gia Lai (nay là Ngân hàng Phát triển chi nhánh Gia Lai) theo hợp đồng tín dụng Đầu tư phát triển số 03/HĐTD ngày 02/05/2003 để đầu tư cho dự án Thủy điện H'Chan. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 120 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên (tháng 05 năm 2003). Thời gian ân hạn là 36 tháng. Lãi suất nợ trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 5,4%/năm (mức lãi suất cố định). Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất nợ trong hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện H'Chan.
- (8) Vay Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 0111/10/TD/VIII ngày 31/05/2010 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình cải tạo lưới điện Chư Prông. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 72 tháng (6 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng. Lãi suất cho vay có điều chỉnh được tính bằng tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của ABBANK cộng với phí 3,5%/năm. Định kỳ điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày nhận nợ khoản vay đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình cải tạo lưới điện Chư Prông. Khoản nợ này đến thời điểm 30/06/2012 Công ty đã tắt toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(9) Vay Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 127-2010 HĐTD/SME-DN/TCB-PKU ngày 02/06/2010 để mua xe ô tô. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng (4 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay kỳ đầu tiên kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên đến 2010 là 16%/năm, lãi suất kỳ tiếp theo điều chỉnh 2 tháng 1 lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm thường 12 tháng cộng biên độ 5,5%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính tài sản vay. Khoản nợ này đến thời điểm 30/06/2012 Công ty đã tắt toán.

22. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	50.867.732.653	(3.268.638)	1.972.591.788	0	7.528.379.522	321.801.365.325
- Tăng trong năm		3.650.344	2.289.492.809	1.185.567.779	95.869.507.038	99.348.217.970
- Giảm trong năm			1.185.567.779		102.635.276.810	103.820.844.589
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	50.867.732.653	381.706	3.076.516.818	1.185.567.779	762.609.750	317.328.738.706
- Tăng trong năm	52.287.186.000		92.491.989		15.295.643.368	329.111.251.357
- Giảm trong năm		381.706			683.551.004	683.932.710
Số dư tại ngày 31/06/2012	103.154.918.653	0	3.169.008.807	1.185.567.779	15.374.702.114	645.756.057.353

b. Lợi nhuận chưa phân phối

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	762.609.750	7.528.379.522
Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ Điều chỉnh tăng	15.295.643.368	31.484.432.018
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	683.551.004	10.395.409.791
+Thuế TNDN được miễn giảm thuộc liên doanh	31.108.369	410.666.583
+ Tăng Quỹ đầu tư phát triển từ thuế TNDN được giảm	92.491.989	1.080.469.969
+ Chia lợi nhuận cho các bên liên doanh	559.950.646	3.675.554.639
+ Phải trả cổ tức Đợt 2/2010		5.228.718.600
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển kỳ sau	15.374.702.114	28.617.401.749

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2012 VND	Tỷ lệ	31/12/2011 VND
Công ty CP Đầu tư Tín Việt			40,03%	104.653.710.000
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	33,737%	176.403.710.000	11,00%	28.750.000.000
Công ty CP chứng khoán Kim Long	2,869%	15.000.000.000	5,74%	15.000.000.000
Công ty CP Đường Ninh Hòa	13,388%	70.000.000.000		
Công ty CP giao dịch hàng hóa Sơn Tín	13,388%	70.000.000.000		
Công ty CP xuất nhập khẩu Bến Tre	13,388%	70.000.000.000		
Công ty CP Kho vận Thiên Sơn	9,837%	51.435.930.000		
Cổ đông khác	13,394%	70.032.220.000	43,23%	113.032.220.000
Cộng	100,00%	522.871.860.000	100,00%	261.435.930.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	52.287.186	26.143.593
- Cổ phiếu thường	52.287.186	26.143.593
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	52.287.186	26.143.593
- Cổ phiếu thường	52.287.186	26.143.593
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.287.186	26.143.593
- Cổ phiếu thường	52.287.186	26.143.593
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Tổng doanh thu	54.638.398.860	69.194.077.027
Doanh thu bán điện	35.449.010.601	21.045.881.788
Doanh thu hoạt động xây lắp	15.475.531.270	48.136.939.239
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.713.856.989	11.256.000
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Cộng	54.638.398.860	69.194.077.027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Giá vốn bán điện	23.601.255.301	8.792.354.055
Giá vốn hoạt động xây lắp	12.214.671.396	36.330.298.586
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	2.374.809.267	
Cộng	38.190.735.964	45.122.652.641

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.606.972.394	9.471.183.233
Lãi từ khoản đầu tư chứng khoán	199.500.000	18.841.782.436
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.416.468	6.849.605.971
Cộng	12.854.888.862	35.162.571.640

26. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí lãi vay	6.358.155.172	14.006.745.505
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư tài chính	(4.103.800.019)	
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.954.157.189	3.199.693.137
Cộng	6.208.512.342	17.206.438.642

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Từ 1/1->30/06/2012	Từ 1/1->30/6/2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (***)	4.342.406.181	6.572.630.569
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.342.406.181	6.572.630.569

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.054.559.043	16.688.503.999
Chi phí nhân công	9.019.795.366	13.609.561.451
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.260.965.545	8.556.550.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.550.609	378.124.556
Chi phí khác bằng tiền	3.685.203.553	4.642.933.861
Chi phí trực tiếp khác	22.242.473.103	22.520.355.724
Cộng	48.578.547.219	66.396.030.450

Pleiku, ngày 14 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC
TÂN XUÂN HIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Phương